## MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2 MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN, LỚP 6

( Từ tiết 66 đến 96)

**I. MA TRẬN**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra giữa học kì 2; Chương VII Từ bài 31 đến 39 (23 tiết), Chương VIII từ bài 40 đến 43 (7 tiết)*

**- Thời gian làm bài:** *90 phút.*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận)*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm *(gồm 16 câu hỏi: Nhận biết: 10 câu, Thông hiểu: 6 câu; Vận dụng: 0 câu; Vận dụng cao: 0 câu, mỗi câu 0,25 điểm.*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(Nhận biết: 1,5 điểm; Thông hiểu: 1,5 điểm; Vận dụng: 2 điểm; Vận dụng cao: 1 điểm)*

- Nội dung chương VII: 7*5% (7,5 điểm; Chủ đề 1: ĐA DẠNG THẾ GIỚI SỐNG - 23 tiết)*

- Nội dung chương VIII: *25% (2,5 điểm; Chủ đề 2: LỰC TRONG ĐỜI SỐNG – 7 tiết)*

***-* KHUNG MA TRẬN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số câu** | | **Tổng điểm**  **(%)** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1. Đa dạng thế giới sống (23 tiết)* | 1(0,75)C17 | **7** | 1(1,5) | **5** | 1(1,25) |  | 1(1) | **0** | 4 | **12** | **7,5**  **(75%)** |
| *2. Lực trong đời sống*  *(7 tiết)* | 1 (0,75) | **3** |  | **1** | 1(0,75) |  |  | **0** | 2 | **4** | **2,5**  **(25%)** |
| **Tổng câu** | 2 | **10** | 1 | **6** | 2 |  | 1 | **0** | 6 | **16** | **22** |
| **Tổng điểm** | **1,5** | **2,5** | **1,5** | **1,5** | **2** |  | **1,0** | **0** | **6,0** | **4,0** | **10,0** |
| **% điểm số** | **40%(4,0 )** | | **30%(3,0)** | | **20% (2,0)** | | **10%(1,0)** | | **60%** | **40%** | **100%** |

**II. BẢN ĐẶC TẢ**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu hỏi** | | **Câu hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TL | TN | TL | TN |
| ***1. Đa dạng thế giới sống (23 tiết)*** | | |  |  |  |  |
| - Sự đa dạng nguyên sinh vật, một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên.  - Sự đa dạng nấm, vai trò của nấm, một số bệnh do nấm gây ra.  - Sự đa dạng của thực vật, động vật.  - Tìm hiểu các sinh vật ngoài thiên nhiên. | **Nhận biết** | - Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên. |  | 1 |  | C1 |
| - Nêu được một số bệnh do nấm gây ra. |  | 2 |  | C2,3 |
| - Nêu được vai trò của thực vật đối với động vật và con người |  | 2 |  | C4,10 |
| - Nêu được một số tác hại của động vật trong đời sống. |  | 1 |  | C5 |
| - Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn, vai trò của động vật. (làm thuốc, làm thức ăn, chỗ ở, bảo vệ môi trường, … | 1 | 1 | C17 | C8 |
| **Thông hiểu** | - Nhận biết được một số đối tượng nguyên sinh vật thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (ví dụ: trùng roi, trùng đế giày, trùng biến hình, tảo silic, tảo lục đơn bào, ...). |  |  |  |  |
| - Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật |  |  |  |  |
| - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được một số đại diện nấm thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (nấm đơn bào, đa bào. Một số đại diện phổ biến: nấm đảm, nấm túi, ...). Dựa vào hình thái, trình bày được sự đa dạng của nấm. |  |  |  |  |
| - Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn (nấm được trồng làm thức ăn, dùng làm thuốc,...). | 1 |  | C20 |  |
| - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nấm gây ra. |  |  |  |  |
| - Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, mẫu vật, phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín). |  | 2 |  | C13,  C16 |
| - Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên: làm thực phẩm, đồ dùng, bảo vệ môi trường (trồng và bảo vệ cây xanh trong thành phố, trồng cây gây rừng, ...). |  | 1 |  | C12 |
| - Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và có xương sống. Lấy được ví dụ minh hoạ. |  | 1 |  | C14 |
| - Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Ruột khoang, Giun; Thân mềm, Chân khớp). Gọi được tên một số con vật điển hình. |  | 1 |  | C15 |
| - Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú). Gọi được tên một số con vật điển hình. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Thực hành quan sát và vẽ được hình nguyên sinh vật dưới kính lúp hoặc kính hiển vi. |  |  |  |  |
| - Thông qua thực hành, quan sát và vẽ được hình nấm (quan sát bằng mắt thường hoặc kính lúp). Phân biệt được nấm độc và nấm thường. | 1 |  | C21 |  |
| - Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật và phân chia được thành các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học. |  |  |  |  |
| - Thực hành quan sát (hoặc chụp ảnh) và kể được tên một số động vật quan sát được ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| - Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Vận dụng được hiểu biết về nấm vào giải thích một số hiện tượng trong đời sống như kĩ thuật trồng nấm, nấm ăn được, nấm độc, ... |  |  |  |  |
| - Thực hiện được một số phương pháp tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên: quan sát bằng mắt thường, kính lúp, ống nhòm; ghi chép, đo đếm, nhận xét và rút ra kết luận. |  |  |  |  |
| Trình bày vai trò của sinh vật trong tự nhiên (Ví dụ, cây bóng mát, điều hòa khí hậu, làm sạch môi trường, làm thức ăn cho động vật, ...).  - Làm và trình bày được báo cáo đơn giản về kết quả tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên; phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín) trong thực tế. | **1** |  | C22 |  |
| - Sử dụng được khoá lưỡng phân để phân loại một số nhóm sinh vật. |  |  |  |  |
| - Quan sát và phân biệt được một số nhóm thực vật ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| - Chụp ảnh và làm được bộ sưu tập ảnh về các nhóm sinh vật (thực vật, động vật có xương sống, động vật không xương sống). |  |  |  |  |
| ***Lực trong đời sống (7 tiết)*** | | |  |  |  |  |
| – Lực và tác dụng của lực  – Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc  – Biến dạng của lò xo  – Khối lượng và trọng lượng | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo. |  |  |  |  |
| - Nêu được đơn vị lực đo lực. |  | 1 |  | C6 |
| - Kể tên được một số ứng dụng của vật đàn hồi |  |  |  |  |
| - Nêu được dụng cụ để đo lực |  | 1 |  | C7 |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ. | **1** |  | C18 |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm biến dạng vật. |  | 1 |  | C11 |
| - Lấy được ví dụ về lực tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Lấy được vi dụ về lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy. |  |  |  |  |
| - Biết cách sử dụng lực kế để đo lực (ước lượng độ lớn lực tác dụng lên vật, chọn lực kế thích hợp, tiến hành đúng thao tác đo, đọc giá trị của lực trên lực kế). |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc. |  | 1 |  | C9 |
| - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực; lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó. |  |  |  |  |
| - Xác định được trọng lượng của vật khi biết khối lượng của vật hoặc ngược lại | 1 |  | C19 |  |

**III. ĐỀ KIỂM TRA**

**ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 2 NĂM HỌC 2022 – 2023**

**MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**

*Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian giao đề)*

**A. TRẮC NGHIỆM (4 điểm)  
Câu 1.** Bệnh sốt rét lây truyền qua đường nào?

**A.** Đường máu. **B.** Đường tiêu hóa.

**C.** Đường hô hấp. **D.** Tiếp xúc trực tiếp.

**Câu 2.**Loại nấm nào sau đây được sử dụng làm thức ăn cho người?

**A.** Nấm than. **B.** Nấm men.  
**C. Nấm sò.** **D.** Nấm đỏ.

**Câu 3.** Các bệnh do nấm gây ra dễ lây lan qua tiếp xúc quần áo là vì

**A**. nấm sống được ở nhiều môi trường.

**B**. nấm thích tìm nơi khô ráo để sinh sản.

**C**. các bào tử của nấm có thể lây bệnh cho người khác.

D. các bào tử của nấm có thể tồn tại lâu trên quần áo người bệnh.

**Câu 4.** Vai trò chủ yếu của thực vật với đời sống động vật và con người

**A.** là nơi sinh sản của một số động vật.

**B.** là nơi tổng hợp chất hữu cơ và tạo ra oxygen cung cấp cho động vật và con người .

**C.** là nhà sản cuất thức ăn cho sinh giới.

**D.** Giúp lọc không kí.

**Câu 5:** Các loài nào dưới đây là vật chủ trung gian truyền bệnh?

A. Ruồi, chim bồ câu, ếch.

B. Ruồi, muỗi, chuột.

C. Rắn, cá heo, hổ.

D. Hươu cao cổ, đà điểu, dơi.

**Câu 6.** Đơn vị của lực là

**A.** niutơn. **B.** mét. **C.** giờ. **D.** gam.

**Câu 7**. Dụng cụ dùng để đo lực là

**A**. cân. **B**. đồng hồ. **C**. thước dây. **D**. lực kế.

**Câu 8.** Tiêu chí nào dưới đây biểu thị sự đa dạng sinh học?

A. Số lượng loài trong quần thể. B. Số lượng cá thể trong quần xã.

C. Số lượng loài và số lượng cá thể mỗi loài**.** D. Màu sắc sinh vật.

**Câu 9.** Trường hợp liên quan đến lực không tiếp xúc là

**A.** vận động viên nâng tạ. **B.** người dọn hàng đẩy thùng hàng trên sân.

**C.** giọt mưa đang rơi. **D.** bạn Nam đóng đinh vào tường.

**Câu 10.** Thực vật có vai trò gì đối với động vật?

**A.** Cung cấp thức ăn.                 **B.** Ngăn biến đổi khí hậu.

**C.** Giữ đất, giữ nước.                **D.** Cung cấp thức ăn, nơi ở.

**Câu 11.** Biến dạng của vật nào dưới đây **không phải** là biến dạng đàn hồi ?

**A**. Lò xo dưới yên xe đạp. **B**. Dây cao su được kéo căng ra.

**C.** Dây đồng được uốn cong . **D**. Quả bóng cao su đập vào tường.

**Câu 12.**  Trong các nhóm thực vật sau, nhóm nào thuộc ngành thực vật Hạt trần?

**A.** Cây mít, cây nhãn, cây vải. **B.** Cây dương xỉ, cây rau bợ, cây lông culi .

**C.** Cây thông, cây vạn tuế, cây pơ mu. **D.** Rêu tường, rêu sừng, rêu tản.

**Câu 13.** Thực vật được chia thành các ngành nào?

**A**. Rêu, Dương xỉ, Hạt trần, Hạt kín. **B**. Nấm, Dương xỉ, Rêu, Quyết.

**C**. Hạt kín, Quyết, Hạt trần, Nấm. **D**. Nấm, Rêu, Tảo, và Hạt kín.

**Câu 14.**  Đặc điểm cơ bản nhất để phân biệt nhóm động vật có xương sống với nhóm động vật không xương sống là gì?

**A.** Hình thái đa dạng.                 **B.** Có xương sống.

**C.** Kích thước cơ thể lớn.           **D.** Sống lâu.

**Câu 15.** Tập hợp các loài nào dưới đây thuộc lớp bò sát?

**A**. Rùa, rắn, cá sấu, cóc nhà. **B**. Thằn lằn, rắn, cá sấu, ba ba.

**C**. Ba ba, rùa, cá sấu, thỏ. **D**. Thằn lằn, rắn, cá voi, rùa.

**Câu 16.**Nhóm thực vật nào sau đây có đặc điểm: có mạch, có hạt, không có hoa?

**A.** Rêu.            **B.** Dương xỉ. **C**. Hạt trần.      **D.** Hạt kín.

**B. PHẦN TỰ LUẬN (6,0 ĐIỂM)**

**Câu 17 (1,5 điểm).** Nêu vai trò của động vật không xương sống đối với con người?

**Câu 18 (0,75 điểm).** Lấy ba ví dụ về tác dụng của lực trong đó có trường hợp:

+ vật thay đổi vận tốc;

+ vật thay đổi hướng chuyển động;

+ vật bị biến dạng.

**Câu 19 (0,75 điểm)**. Một học sinh nặng 40 kg. Trọng lượng của học sinh đó là bao nhiêu?

**Câu 20 (1,0 điểm).** Em hãy trình bày vai trò của thực vật đối với đời sống con người?

**Câu 21 (1,0 điểm).** Nêu cách phân biệt nấm độc và nấm thường?

**Câu 22 ( 1,0 điểm).** Em hãy nhận xét về sự đa dạng thực vật ở địa phương. Nguyên nhân dẫn đến sự suy giảm, hãy nêu các biện pháp của bản thân và gia đình trong việc bảo vệ thực vật?

**IV. HƯỚNG DẪN CHẤM**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 2**

**I. TNKQ (4,0 điểm):** Mỗi câu chọn đáp án đúng được 0,25 điểm.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| Đ/A | A | C | D | B | B | A | D | C | C | D | C | C | A | B | B | C |

**Phần II: Tự luận: (6,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **Câu 17**  **(0,75 điểm)** | Trình bày đúng vai trò của động vật không xương sống đối với con người.  - Làm thực phẩm: tôm, cua, mực, sứa,...  - Làm dược liệu: mật ong, vỏ bào ngư,...  - Làm màu mỡ đất đai: giun đất  - Làm thức ăn cho động vật khác: châu chấu, dế mèn... | 0,25 điểm  0,25 điểm 0,25 điểm |
| **Câu 18**  **(0,75 điểm)** | - Mỗi trường hợp đúng 0,25 điểm.  + Bạn An đá quả bóng về phía cầu môn.  + Quả bóng đập vào xà ngang rồi bật ra.  + Em bé nằm trên đệm. | 0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm |
| **Câu 19**  **(0,75 điểm)** | Trọng lượng của học sinh đó là :  P = 10m = 10.40 = 400 (N) | 0,75 điểm |
| **Câu 20**  **(1,5 điểm)** | Vai trò của thực vật đối với đời sống con người  - Cung cấp lương thực, thực phẩm.  - Cho bóng mát và điều hòa khí hậu.  - Làm thuốc, gia vị, cây cảnh và trang trí.  - Làm đồ dùng và nguyên liệu để sản xuất giấy. | 0,5 điểm  0,5 điểm  0,5 điểm |
| **Câu 21**  **(1,25 điểm)** | - Phân biệt màu sắc và vòng cuống nấm, mũ nấm:  + Về màu sắc: Nấm độc thường có màu sắc sặc sỡ: Đỏ, tím, cam…  + Về vòng cuống nấm thì chỉ xuất hiện ở nấm độc mà không có ở nấm thường | 0,25 điểm  0,5 điểm  0,5 điểm |
| **Câu 22**  **( 1 điểm)** | + Địa phương em có tính đa dạng cao về thực vật, tuy nhiên hiện nay đang có sự suy giảm nghiêm trọng chủ yếu do con gười gây ra, phá rừng bừa bãi…+  + Trồng cây gây rừng, phủ xanh đát trống đồi trọc, bảo vệ các cây con, là HS có thể tham gia các phong trào trồng cây, gây rừng, vệ sinh môi trường.. | 0,5 điểm  0,5 điểm |